

Số: **108** /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày **22** tháng 6 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương 5 năm giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh
khoá VIII, kỳ họp thứ 9

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia và Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 21/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; số 22/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; số 23/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn Quảng Trị.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình kỳ họp thứ 9 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII xem xét, cho ý kiến về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển 5 năm giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia như sau:

1. Kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh Quảng Trị tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 và Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 là: 1.501.025 triệu đồng, trong đó:

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025:

- Tổng vốn kế hoạch 2021-2025 là 735.782 triệu đồng,
- Kế hoạch năm 2022 là 150.630 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 1.A, 1.B)

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025:

- Tổng vốn kế hoạch 2021-2025 là 362.173 triệu đồng,
- Kế hoạch năm 2022 là 123.622 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 2.A, 2.B)

1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025:

- Tổng vốn kế hoạch 2021-2025 là 403.070 triệu đồng,
- Kế hoạch năm 2021-2022 là 141.240 triệu đồng,

(Chi tiết theo Phụ lục 3.A, 3.B)

2. Vốn đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

2.1. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: tỷ lệ vốn đối ứng được quy định tối thiểu 10% tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022. Tuy nhiên, do kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 nên không còn nguồn để đối ứng thực hiện các Chương trình.

Do đó, để tranh thủ được nguồn vốn ngân sách trung ương bố trí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trong điều kiện ngân sách địa phương không thể cân đối để đối ứng trực tiếp, UBND tỉnh đề xuất phương án đối ứng: tiến hành rà soát và tổng hợp danh mục các công trình, dự án đã được bố trí vốn tại Nghị quyết số 137/NQ-HĐND phù hợp với đối tượng, phạm vi, mục tiêu, nhiệm vụ của các Chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể:

- Đề xuất bố trí vốn đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là: 152.400 triệu đồng *(Chi tiết theo phụ lục 1.C)*.

- Đề xuất bố trí vốn đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là: 97.714 triệu đồng *(Chi tiết theo phụ lục 2.C)*.

Ngoài ra, quá trình tổ chức thực hiện, trong trường hợp tăng thu trong kế hoạch hằng năm, tùy theo tình hình thực tế, các ngành sẽ tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí cho các Chương trình theo dự toán ngân sách hằng năm.

2.2. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh: Hàng năm ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã) đối ứng tối thiểu bằng tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho tỉnh (tỷ lệ đối ứng tối thiểu 1:1).

Tổng vốn ngân sách địa phương đối ứng là 489.852 triệu đồng để thực hiện chương trình, trong đó:

- Vốn đầu tư công trung hạn ngân sách tỉnh đã bố trí 90.000 triệu đồng (30.000 triệu đồng từ nguồn vốn XSKT, 40.000 triệu đồng từ nguồn vốn thu đầu giá quyền sử dụng đất, 20.000 triệu đồng vốn hỗ trợ thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ).

- Vốn Ngân sách tỉnh cần bổ sung thêm giai đoạn 2021-2025: ngân sách tỉnh bố trí bổ sung tối thiểu 280.000 triệu đồng (trong đó, năm 2021 đã bố trí 30.000 triệu đồng, năm 2022 đã bố trí 40.000 triệu đồng, giai đoạn 2023-2025 mỗi năm tối thiểu 70.000 triệu đồng) để đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Nội dung thực hiện theo điểm a khoản 3 điều 4 Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh.

- Vốn đối ứng ngân sách cấp huyện của các huyện: Triệu Phong, Hải Lăng, Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ (phần đối ứng bắt buộc để thực hiện các công trình hỗ huyện đạt-chuẩn nông thôn mới tương đương 20% tổng mức đầu tư công trình): 70.852 triệu đồng.

- Phần vốn đối ứng cho các công trình, dự án đã được bố trí vốn tại Nghị quyết số 137/NQ-HĐND phù hợp với đối tượng, phạm vi, mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia là 49.000 triệu đồng.

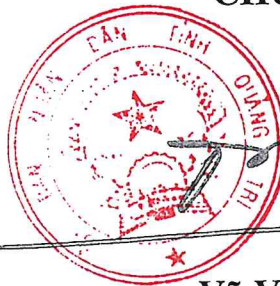
(Chi tiết theo Phụ lục 3.C đính kèm)

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 9 xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban KT-NS, Ban Dân tộc,
Ban VH-XH HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THƯ.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

PHỤ LỤC 1.A

BẢNG DỰ KIẾN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NSTW 5 NĂM 2021-2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQC PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Tờ trình số 108/TTTr-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chi tiêu	Tổng vốn đầu tư phát triển 5 năm 2021-2025	Trong đó:							Ghi chú
			Phân bổ cho huyện						Phân bổ cho Sở, ban, ngành (Ban Dân tộc)	
			Tổng số phân bổ huyện	Hướng Hóa	Đakrông	Cam Lộ	Gio Linh	Vĩnh Linh		
	TỔNG SỐ	735.782	726.576	364.665	281.963	3.089	25.614	51.245	9.206	
I	Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước SH	166.394	166.394	88.490	54.604	1.656	12.942	8.702		
II	Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí ổn định dân cư những nơi cần thiết	81.769	81.769	28.160	44.628	0	0	8.981		
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lĩnh vực dân tộc	334.571	334.571	174.183	124.312	1.433	10.443	24.200		
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (ưu tiên các xã, thôn ĐBK, gồm: huyện Hướng Hóa có 14 xã và 11 thôn; huyện Đakrông có 11 xã và 02 thôn; huyện Cam Lộ có 01 thôn; huyện Gio Linh có 01 xã; huyện Vĩnh Linh có 02 xã và 02 thôn)	334.571	334.571	174.183	124.312	1.433	10.443	24.200		
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	44.816	44.816	20.174	16.188	0	0	8.454		
-	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	44.816	44.816	20.174	16.188	0	0	8.454		
V	Dự án 6: bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	95.080	95.080	51.742	40.712	0	2.101	525		
VI	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện các Chương trình	13.152	3.946	1.916	1.519	0	128	383	9.206	
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.152	3.946	1.916	1.519		128	383	9.206	

Ghi chú: 1- Vốn bố trí cho từng dự án thành phần và tiểu dự án thành phần được xây dựng trên cơ sở nội dung Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại các Tờ trình: số 134/TT-CP ngày 19/4/2022 và số 194/TT-CP ngày 21/5/2022
 - Vốn phân bổ cho các Sở, ngành, đơn vị và UBND các huyện, thị xã, thành phố theo từng dự án thành phần và tiểu dự án thành phần thực hiện theo quy định Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh

PHỤ LỤC 1.B

BẢNG DỰ KIẾN PHÂN BỐ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NSTW NĂM 2022
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
 (Kèm theo Tờ trình số 108 /TTr-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chi tiêu	Tổng vốn kế hoạch năm 2022	Trong đó:							Ghi chú
			Phân bổ cho huyện						Phân bổ cho Sở, ban, ngành (Ban Dân tộc)	
			Tổng vốn phân bổ huyện	Hướng Hóa	Đakrông	Cam Lộ	Gio Linh	Vĩnh Linh		
	TỔNG SỐ	150.630	148.973	74.262	56.726	737	6.644	10.604	1.657	
I	Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước SH	48.097	48.097	25.578	15.783	479	3.741	2.516		
II	Dự án 2:Quy hoạch sắp xếp, bố trí ổn định dân cư những nơi cần thiết	14.718	14.718	5.069	8.033	0	0	1.616		
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lĩnh vực dân tộc	60.223	60.223	31.353	22.376	258	1.880	4.356		
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (ưu tiên các xã, thôn ĐBK, gồm: huyện Hướng Hóa có 14 xã và 11 thôn; huyện Đakrông có 11 xã và 02 thôn; huyện Cam Lộ có 01 thôn; huyện Gio Linh có 01 xã; huyện Vĩnh Linh có 02 xã và 02 thôn)	60.223	60.223	31.353	22.376	258	1.880	4.356		
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	8.067	8.067	3.631	2.914	0	0	1.522		
-	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	8.067	8.067	3.631	2.914	0	0	1.522		
V	Dự án 6: bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	17.158	17.158	8.286	7.347	0	1.000	525		
VI	Dự án 10:Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện các Chương trình	2.367	710	345	273	0	23	69	1.657	
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.367	710	345	273	0	23	69	1.657	

Ghi chú: 1- Vốn bố trí cho từng dự án thành phần và tiểu dự án thành phần được xây dựng trên cơ sở nội dung Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại các Tờ trình: số 134/TTr-CP ngày 19/4/2022 và số 194/TTr-CP ngày 21/5/2022
 - Vốn phân bổ cho các Sở, ngành, đơn vị và UBND các huyện, thị xã, thành phố theo từng dự án thành phần và tiểu dự án thành phần thực hiện theo quy định Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh

PHỤ LỤC 1.C

**PHƯƠNG ÁN BỔ TRÍ VỐN ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**
(Các công trình đã được cân đối vốn trong kế hoạch đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2021-2025 tại Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 30/8/2021)

(Kèm theo Tờ trình số 108 /TTr-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đối ứng giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	152.400	
1	Giáo dục - đào tạo		
-	Hỗ trợ đầu tư cho giáo dục đào tạo huyện Hướng Hóa	25.500	
-	Hỗ trợ đầu tư cho giáo dục đào tạo huyện Đakrông	21.900	
-	Dự án thành phần 2: Nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn: Huyện Đakrông, huyện Hướng Hóa thuộc dự án: Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	27.700	
-	Trường PTDT BT TH&THCS Hướng Lập, hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng	5.000	
-	Trường PTDT BT TH&THCS Ba Tầng, hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng	5.000	
-	Trường PTDTBT THCS Tà Long, hạng mục: Nhà hiệu bộ	3.000	
-	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Nhà nội trú	10.000	
-	Trường PTDT bán trú Tiểu học Vĩnh Hà; Hạng mục: Nhà 2 tầng, 6 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ	5.000	
-	Trường PTDT Nội trú Gio Linh; hạng mục: xây mới nhà ở nội trú, cải tạo sửa chữa nhà học 2 tầng và chỉnh trang khuôn viên	11.500	
2	Giao thông		
-	Xây dựng cầu vượt lũ trên tuyến đường tỉnh ĐT.586 qua địa bàn huyện Hướng Hóa	21.800	
3	Thương mại, dịch vụ		
-	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Long, huyện Hướng Hóa	3.000	
4	Y tế		
-	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Hướng Hóa	7.000	
-	Cơ sở khám chữa bệnh tại thôn Cù Bai, xã Hướng Lập, huyện Hướng Hóa	2.000	
-	Trạm y tế xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	4.000	

PHỤ LỤC 2.A



BẢNG DỰ KIẾN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NSTW 5 NĂM 2021-2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Tờ trình số **168** /TTr-UBND ngày **22** /6/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng vốn đầu tư phát triển 5 năm 2021-2025	Trong đó:																Ghi chú
			Phân bổ cho huyện											Phân bổ Sở, ngành, đơn vị					
			Tổng số phân bổ huyện	Hướng Hóa	Đakrông	Cam Lộ	Gio Linh	Vĩnh Linh	Triệu Phong	Hải Lăng	Cồn Cỏ	Đông Hà	TX Quảng Trị	Tổng vốn phân bổ Sở, ngành, đơn vị	Trong đó				
															Sở LĐ-TB và XH	Trường trung cấp nghề GTVT	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	Trường Cao đẳng Y tế	
	TỔNG SỐ	362.173	343.998	11.500	199.598	5.500	22.200	8.000	7.500	37.700	45.000	4.000	3.000	18.175	3.281	2.000	7.894	5.000	
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	278.098	278.098		188.098		15.000			30.000	45.000								
-	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	278.098	278.098		188.098		15.000			30.000	45.000								
+	Huyện nghèo	188.098	188.098		188.098														
+	Xã ĐBKK vùng bãi ngang (gồm: xã Gio Hải huyện Gio Linh; xã Hải An, xã Hải Khê huyện Hải Lăng; huyện đảo Cồn Cỏ)	90.000	90.000				15.000			30.000	45.000								
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	84.075	65.900	11.500	11.500	5.500	7.200	8.000	7.500	7.700	-	4.000	3.000	18.175	3.281	2.000	7.894	5.000	
-	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	73.294	58.400	10.000	10.000	5.500	6.200	6.500	6.500	6.700		4.000	3.000	14.894		2.000	7.894	5.000	
-	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng													-					
-	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	10.781	7.500	1.500	1.500		1.000	1.500	1.000	1.000				3.281	3.281				

Ghi chú: 1- Vốn bố trí cho từng dự án thành phần và tiểu dự án thành phần được xây dựng trên cơ sở nội dung Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại các Tờ trình: số 134/TTr-CP ngày 19/4/2022 và số 194/TTr-CP ngày 21/5/2022
- Vốn phân bổ cho các Sở, ngành, đơn vị và UBND các huyện, thị xã, thành phố theo từng dự án thành phần và tiểu dự án thành phần thực hiện theo quy định Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

Ghi chú: - Vốn bố trí cho từng dự án thành phần và tiêu dự án thành phần được xây dựng trên cơ sở nội dung Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại các Tờ trình: số 134/TTTr-CP ngày 19/4/2022 và số 194/TTTr-CP ngày 21/5/2022
- Vốn phân bổ cho các Sở, ngành, đơn vị và UBND các huyện, thị xã, thành phố theo từng dự án thành phần và tiêu dự án thành phần thực hiện theo quy định Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh



**PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ VỐN ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

(Các công trình đã được cân đối bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2021-2025 tại Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 30/8/2021)

(Kèm theo Tờ trình số **108**/TTr-UBND ngày **22**/6/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đối ứng giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	97.714	
1	Giáo dục nghề nghiệp		
-	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị, Hạng mục: Xây mới Giảng đường đa năng, Cải tạo và mở rộng Nhà hiệu bộ, Cải tạo Khôi phòng học	24.414	
-	Trường trung cấp nghề giao thông vận tải Quảng Trị; hạng mục: Nhà hiệu bộ	2.000	
2	Giao thông		
-	Đường giao thông liên thôn Mã Lai - Tân Pun, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa	8.300	
-	Đường giao thông vào thác Ba Vòi, huyện Đakrông	20.000	
-	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị, hệ thống điện chiếu sáng khu vực trung tâm huyện Đakrông (giai đoạn 2)	15.000	
3	Thương mại		
-	Chợ trung tâm khu vực Tà Rụt, huyện Đakrông	3.000	
4	Y tế		
-	Trung tâm y tế huyện Đakrông; Hạng mục: Xây dựng Nhà xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh thuộc Dự án đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, huyện	4.500	
5	Văn hóa, thể thao		
-	Sân vận động huyện Đakrông (giai đoạn 1)	5.000	
6	Cấp nước		
-	Hệ thống cấp nước tập trung huyện đảo Cồn Cỏ (giai đoạn 2)	15.500	

PHỤ LỤC 3.A

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NSTW 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

*(Kèm theo Tờ trình số **108**/TTr-UBND ngày **22**/6/2022 của UBND tỉnh)*

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	403.070	
I	Hỗ trợ thực hiện các chương trình chuyên đề	40.000	
1	Hỗ trợ thực hiện chương trình phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2022-2025 theo QĐ số 1804/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	20.000	Thực hiện theo NQ được HĐND tỉnh phê duyệt
2	Các chương trình chuyên đề thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	20.000	Thực hiện theo quy định của các chương trình chuyên đề
2	Hỗ trợ huyện đạt chuẩn NTM	82.316	
-	Huyện Hải Lăng	41.158	
-	Huyện Triệu Phong	41.158	
3	Hỗ trợ các xã theo tiêu chí	280.754	101 xã
a	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và vùng núi theo QĐ số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ	54.583,2	27 xã
-	Huyện Vĩnh Linh	4.043,2	(2 xã: Vĩnh Ô, Vĩnh Khê)
-	Huyện Gio Linh	2.021,6	(01 xã: Linh Trường)
-	Huyện Đakrông	20.216	(10 xã: A Bung, A Ngo, A Vao, Ba Nang, Đakrông, Húc Nghi, Tà Long, Tà Rụt, Hướng Hiệp, Mò Ó)
-	Huyện Hướng Hóa (14 xã)	28.302,4	(14 xã: Thuận, Ba Tầng, Hướng Phùng, A Dơi, Húc, Hướng Lập, Hướng Linh, Hướng Lộc, Hướng Sơn, Hướng Tân, Hướng Việt, Thanh, Lìa, Xy)
b	Các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo QĐ 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của TTCP	6.064,8	3 xã
-	Huyện Hải Lăng (02 xã)	4.043,2	(02 xã: Hải An, Hải Khê)
-	Huyện Gio Linh (01 xã):	2.021,6	01 xã: Gio Hải
c	Các xã từ 15 đến 18 tiêu chí	47.815,04	7 xã

TT	Nội dung/Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
-	Huyện Triệu Phong (03 xã)	20.492,16	(03 xã: Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu An)
-	Huyện Hải Lăng (01 xã)	6.830,72	(01 xã: hải Chánh)
-	Huyện Gio Linh (03 xã)	20.492,16	(03 xã: Gio Mai, Gio Châu, Hải Thái)
d	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	10.803,06	01 xã
-	Huyện Đakrông (01 xã)	10.803,06	01 xã : Ba Lòng
e	Các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	161.487,9	63 xã
-	Huyện Hướng Hóa (05 xã)	12.816,5	(05 xã: Tân Hợp, Tân Liên, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành)
-	Huyện Đakrông (01 xã)	2.563,3	01 xã: Triệu Nguyên
-	Huyện Triệu Phong (14 xã)	35.886,2	(14 xã: Triệu Đại, Triệu Thuận, Triệu Trạch, Triệu Thành, Triệu Giang, Triệu Phước, Triệu Sơn, Triệu Trung, Triệu Thượng, Triệu Tài, Triệu Ái, Triệu Hòa, Triệu Long, Triệu Độ)
-	Huyện Vĩnh Linh (13 xã)	33.322,9	(13 xã: Kim Thạch, Vĩnh Thủy, Hiền Thành, Trung Nam, Vĩnh Lâm, Vĩnh Hòa, Vĩnh Tú, Vĩnh Sơn, Vĩnh Giang, Vĩnh Long, Vĩnh Chấp, Vĩnh Thái, Vĩnh Hà)
-	Huyện Hải Lăng (12 xã)	30.759,6	(12 xã: Hải Quy, Hải Quế, Hải Định, Hải Sơn, Hải Phong, Hải Trường, Hải Ba, Hải Hưng, Hải Lâm, Hải Phú, Hải Thượng, Hải Dương)
-	Huyện Gio Linh (10 xã)	25.633,0	(10 xã: Gio An, Phong Bình, Trung Sơn, Trung Hải, Gio Mỹ, Gio Quang, Linh Hải, Gio Sơn, Trung Giang, Gio Việt)
-	Huyện Cam Lộ (07 xã)	17.943,1	(07 xã: Thanh An, Cam Thủy, Cam Hiếu, Cam Tuyền, Cam Thành,, Cam Chính, Cam Nghĩa)
-	Thị xã Quảng Trị (01 xã)	2.563,3	(01 xã: Hải Lệ)

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NSTW NĂM 2022
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Tờ trình số **108**/TTr-UBND ngày **22**/6/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị	Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			KH 2021 chuyển sang 2022	KH năm 2022	
	TỔNG SỐ	141.240	97.600	43.640	
I	Hỗ trợ thực hiện các chương trình chuyên đề	0	0	0	
1	Hỗ trợ thực hiện chương trình phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2022-2025 theo QĐ số 1804/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	0	0	0	
2	Các chương trình chuyên đề thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	0	0	0	Thực hiện theo quy định của các chương trình chuyên đề
2	Hỗ trợ huyện đạt chuẩn NTM	25.840		25.840	
-	Huyện Hải Lăng	12.920		12.920	
-	Huyện Triệu Phong	12.920		12.920	
3	Hỗ trợ các xã theo tiêu chí	115.400	97.600	17.800	101 xã
a	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và vùng núi theo QĐ số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ	54.583,20	54.583,20		27 xã
-	Huyện Vĩnh Linh	4.043,20	4.043,20		(2 xã: Vĩnh Ô, Vĩnh Khê)
-	Huyện Gio Linh	2.021,60	2.021,60		(01 xã: Linh Trường)
-	Huyện Đakrông	20.216,00	20.216,00		(10 xã: A Bung, A Ngo, A Vao, Ba Nang, Đakrông, Húc Nghi, Tà Long, Tà Rụt, Hướng Hiệp, Mò Ó)
-	Huyện Hướng Hóa (14 xã)	28.302,40	28.302,40		(14 xã: Thuận, Ba Tầng, Hướng Phùng, A Dơi, Húc, Hướng Lập, Hướng Linh, Hướng Lộc, Hướng Sơn, Hướng Tân, Hướng Việt, Thanh, Lìa, Xy)
b	Các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo QĐ 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của TTCP	6.064,80	6.064,80		3 xã
-	Huyện Hải Lăng (02 xã)	4.043,20	4.043,20		(02 xã: Hải An, Hải Khê)
-	Huyện Gio Linh (01 xã):	2.021,60	2.021,60		01 xã: Gio Hải
c	Các xã từ 15 đến 18 tiêu chí	8.799,14	4.599,14	4.200	7 xã
-	Huyện Triệu Phong (03 xã)	3.771,06	1.971,06	1.800	(03 xã: Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu An)
-	Huyện Hải Lăng (01 xã)	1.257,02	657,02	600	(01 xã: hải Chánh)
-	Huyện Gio Linh (03 xã)	3.771,06	1.971,06	1.800	(03 xã: Gio Mai, Gio Châu, Hải Thái)

TT	Nội dung/Đơn vị	Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			KH 2021 chuyển sang 2022	KH năm 2022	
d	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	1.512,66	512,66	1.000	01 xã
-	Huyện Đakrông (01 xã)	1.512,66	512,66	1.000	01 xã: Ba Lòng
e	Các đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	44.440,2	31.840,2	12.600	63 xã
-	Huyện Hướng Hóa (05 xã)	3.527,0	2.527,0	1.000	(05 xã: Tân Hợp, Tân Liên, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành)
-	Huyện Đakrông (01 xã)	705,4	505,4	200	01 xã: Triệu Nguyên
-	Huyện Triệu Phong (14 xã)	9.875,6	7.075,6	2.800	(14 xã: Triệu Đại, Triệu Thuận, Triệu Trạch, Triệu Thành, Triệu Giang, Triệu Phước, Triệu Sơn, Triệu Trung, Triệu Thượng, Triệu Tài, Triệu Ái, Triệu Hòa, Triệu Long, Triệu Độ)
-	Huyện Vĩnh Linh (13 xã)	9.170,2	6.570,2	2.600	(13 xã: Kim Thạch, Vĩnh Thủy, Hiền Thành, Trung Nam, Vĩnh Lâm, Vĩnh Hòa, Vĩnh Tú, Vĩnh Sơn, Vĩnh Giang, Vĩnh Long, Vĩnh Cháp, Vĩnh Thái, Vĩnh Hà)
-	Huyện Hải Lăng (12 xã)	8.464,8	6.064,8	2.400	(12 xã: Hải Quy, Hải Quế, Hải Định, Hải Sơn, Hải Phong, Hải Trường, Hải Ba, Hải Hưng, Hải Lâm, Hải Phú, Hải Thượng, Hải Dương)
-	Huyện Gio Linh (10 xã)	7.054,0	5.054,0	2.000	(10 xã: Gio An, Phong Bình, Trung Sơn, Trung Hải, Gio Mỹ, Gio Quang, Linh Hải, Gio Sơn, Trung Giang, Gio Việt)
-	Huyện Cam Lộ (07 xã)	4.937,8	3.537,8	1.400	(07 xã: Thanh An, Cam Thủy, Cam Hiếu, Cam Tuyên, Cam Thành,, Cam Chính, Cam Nghĩa)
-	Thị xã Quảng Trị (01 xã)	705,4	505,4	200	(01 xã: Hải Lệ)

PHỤ LỤC 3.C

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐỐI ỨNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Tờ trình số **108** /TTr-UBND ngày **22**/6/2022 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Tổng	NS tỉnh/huyện bổ sung	KH đầu tư công trung hạn đã bố trí	Trong đó			Ghi chú
					Nguồn thu đầu giá QSD đất ở	Vốn XSKT	KH trung hạn hỗ trợ thực hiện QĐ 1804 của TTCP	
	TỔNG SỐ	489.852	350.852	139.000	89.000	30.000	20.000	
A	ĐỐI ỨNG TRỰC TIẾP	440.852	350.852	90.000	40.000	30.000	20.000	
I	Ngân sách tỉnh	370.000	280.000	90.000	40.000	30.000	20.000	280.000
1	Hỗ trợ huyện đạt chuẩn NTM và NTM nâng cao	229.096	159.096	70.000	40.000	30.000		
-	Hỗ trợ các huyện xây dựng nông thôn mới (đã phân bổ giai đoạn 2021-2022)	28.000		28.000	16.000	12.000		4 tỷ vốn đất năm 2022 và 3 tỷ vốn XSKT năm 2021, 2022 đã triển khai
	+ Huyện Triệu Phong	7.000		7.000	4.000	3.000		
	+ Huyện Hải Lăng	7.000		7.000	4.000	3.000		
	+ Huyện Vĩnh Linh	7.000		7.000	4.000	3.000		
	+ Huyện Gio Linh	7.000		7.000	4.000	3.000		
-	Hỗ trợ các huyện xây dựng nông thôn mới được NSTW hỗ trợ	49.390	28.390	21.000	12.000	9.000		đổi ứng 30% tổng vốn NSTW hỗ trợ
	+ Huyện Triệu Phong	24.695	14.195	10.500	6.000	4.500		vốn đất còn lại 6 tỷ/huyện; vốn
	+ Huyện Hải Lăng	24.695	14.195	10.500	6.000	4.500		XSKT còn lại 4,5 tỷ/huyện

STT	Nội dung	Tổng	NS tỉnh/huyện bổ sung	KH đầu tư công trung hạn đã bố trí	Trong đó			Ghi chú
					Nguồn thu đầu giá QSD đất ở	Vốn XSKT	KH trung hạn hỗ trợ thực hiện QĐ 1804 của TTCP	
-	Hỗ trợ các huyện xây dựng nông thôn mới chưa được NSTW hỗ trợ	131.706	110.706	21.000	12.000	9.000		Hỗ trợ bằng các huyện Triệu Phong và Hải Lăng
	+ Huyện Vĩnh Linh	65.853	55.353	10.500	6.000	4.500		
	+ Huyện Gio Linh	65.853	55.353	10.500	6.000	4.500		
-	Hỗ trợ huyện Cam Lộ xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao	20.000	20.000					
2	Hỗ trợ các nội dung khác (Hỗ trợ xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, Khen thưởng, thực hiện NQ số 02/2019/NQ-HĐND, thực hiện Chương trình OCOP, hỗ trợ lãi suất vốn vay PTSX)	120.904	120.904					
3	Thực hiện Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX	20.000		20.000			20.000	
II	Ngân sách huyện	70.852	70.852					Đối ứng thực hiện các công trình cấp huyện (20% tổng mức đầu tư các công trình cấp huyện)
	Huyện Hải Lăng	16.463	16.463					
	Huyện Triệu Phong	16.463	16.463					
	Huyện Vĩnh Linh	16.463	16.463					
	Huyện Gio Linh	16.463	16.463					
	Huyện Cam Lộ	5.000	5.000					
B	ĐỐI ỨNG BẰNG CÔNG TRÌNH	49.000		49.000	49.000			Nhu cầu đối ứng tối thiểu là 43.258 triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng	NS tỉnh/huyện bổ sung	KH đầu tư công trung hạn đã bố trí	Trong đó			Ghi chú
					Nguồn thu đầu giá QSD đất ở	Vốn XSKT	KH trung hạn hỗ trợ thực hiện QĐ 1804 của TTCP	
-	Nâng cấp mở rộng bãi rác trung tâm huyện Triệu Phong	9.000		9.000	9.000			Đã được bố trí vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 tại NQ số 137/NQ- HĐND ngày 30/8/2022 của HĐND tỉnh và QĐ số 2310/QĐ- UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh
-	Hệ thống cấp nước tập trung vùng nông thôn (các huyện Hải Lăng, Cam Lộ)	40.000		40.000	40.000			

Số: /NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương 5 năm giai
đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia và Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2022 của UBND tỉnh về việc đề nghị phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương 5 năm giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương 5 năm giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia như sau:

1. Vốn ngân sách Trung ương: Kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương 5 năm giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện 03 chương trình

mục tiêu quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh Quảng Trị tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 và Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 là: **1.501.025 triệu đồng**, trong đó:

1.1. Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025:

- + Tổng vốn kế hoạch 2021-2025 là 735.782 triệu đồng,
- + Kế hoạch năm 2022 là 150.630 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 1.A, 1.B)

1.2. Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025:

- + Tổng vốn kế hoạch 2021-2025 là 362.173 triệu đồng,
- + Kế hoạch năm 2022 là 123.622 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 2.A, 2.B)

1.3. Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025:

- + Tổng vốn kế hoạch 2021-2025 là 403.070 triệu đồng,
- + Kế hoạch năm 2021-2022 là 141.240 triệu đồng,

(Chi tiết theo Phụ lục 3.A, 3.B)

2. Vốn đối ứng ngân sách tỉnh:

2.1. Vốn đối ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững đã được bố trí tại Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh cho các công trình, dự án phù hợp với đối tượng, phạm vi, mục tiêu, nhiệm vụ của các Chương trình, cụ thể:

- Bố trí vốn đối ứng cho Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là: 152.400 triệu đồng *(Chi tiết theo phụ lục 1.C)*.

- Bố trí vốn đối ứng cho Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là: 97.714 triệu đồng *(Chi tiết theo phụ lục 2.C)*.

2.2. Vốn đối ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: giai đoạn 2021-2025, ngân sách tỉnh bố trí tối thiểu 280.000 triệu đồng (riêng giai đoạn 2023-2025 mỗi năm bố trí tối thiểu 70.000 triệu đồng) để đối ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Nội dung thực hiện theo điểm a khoản 3 điều 4 Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh *(chi tiết theo Phụ lục 3.C)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, khóa VIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Kiểm toán NN khu vực II;
- Thường trực Tỉnh uỷ, Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh,
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TP, TX;
- Lưu VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

BẢNG PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NSTW 5 NĂM 2021-2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng vốn đầu tư phát triển 5 năm 2021-2025	Trong đó:							Ghi chú
			Phân bổ cho huyện						Phân bổ cho Sở, ban, ngành (Ban Dân tộc)	
			Tổng số phân bổ huyện	Hướng Hóa	Đakrông	Cam Lộ	Gio Linh	Vĩnh Linh		
	TỔNG SỐ	735.782	726.576	364.665	281.963	3.089	25.614	51.245	9.206	
I	Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước SH	166.394	166.394	88.490	54.604	1.656	12.942	8.702		
II	Dự án 2:Quy hoạch sắp xếp, bố trí ổn định dân cư những nơi cần thiết	81.769	81.769	28.160	44.628	0	0	8.981		
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lĩnh vực dân tộc	334.571	334.571	174.183	124.312	1.433	10.443	24.200		
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (ưu tiên các xã, thôn ĐBK, gồm: huyện Hướng Hóa có 14 xã và 11 thôn; huyện Đakrông có 11 xã và 02 thôn; huyện Cam Lộ có 01 thôn; huyện Gio Linh có 01 xã; huyện Vĩnh Linh có 02 xã và 02 thôn)	334.571	334.571	174.183	124.312	1.433	10.443	24.200		
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	44.816	44.816	20.174	16.188	0	0	8.454		
-	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	44.816	44.816	20.174	16.188	0	0	8.454		
V	Dự án 6: bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	95.080	95.080	51.742	40.712	0	2.101	525		
VI	Dự án 10:Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện các Chương trình	13.152	3.946	1.916	1.519	0	128	383	9.206	
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.152	3.946	1.916	1.519		128	383	9.206	

Ghi chú: - Vốn bố trí cho từng dự án thành phần và tiểu dự án thành phần được xây dựng trên cơ sở nội dung Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại các Tờ trình: số 134/TTr-CP ngày 19/4/2022 và số 194/TTr-CP ngày 21/5/2022
 - Vốn phân bổ cho các Sở, ngành, đơn vị và UBND các huyện, thị xã, thành phố theo từng dự án thành phần và tiểu dự án thành phần thực hiện theo quy định Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh

BẢNG PHÂN BỐ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NSTW NĂM 2022
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chi tiêu	Tổng vốn kế hoạch năm 2022	Trong đó:							Ghi chú
			Phân bổ cho huyện						Phân bổ cho Sở, ban, ngành (Ban Dân tộc)	
			Tổng vốn phân bổ huyện	Hướng Hóa	Đakrông	Cam Lộ	Gio Linh	Vĩnh Linh		
	TỔNG SỐ	150.630	148.973	74.262	56.726	737	6.644	10.604	1.657	
I	Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước SH	48.097	48.097	25.578	15.783	479	3.741	2.516		
II	Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí ổn định dân cư những nơi cần thiết	14.718	14.718	5.069	8.033	0	0	1.616		
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lĩnh vực dân tộc	60.223	60.223	31.353	22.376	258	1.880	4.356		
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (ưu tiên các xã, thôn ĐBK, gồm: huyện Hướng Hóa có 14 xã và 11 thôn; huyện Đakrông có 11 xã và 02 thôn; huyện Cam Lộ có 01 thôn; huyện Gio Linh có 01 xã; huyện Vĩnh Linh có 02 xã và 02 thôn)	60.223	60.223	31.353	22.376	258	1.880	4.356		
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	8.067	8.067	3.631	2.914	0	0	1.522		
-	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	8.067	8.067	3.631	2.914	0	0	1.522		
V	Dự án 6: bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	17.158	17.158	8.286	7.347	0	1.000	525		
VI	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện các Chương trình	2.367	710	345	273	0	23	69	1.657	
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.367	710	345	273	0	23	69	1.657	

Ghi chú: - Vốn bố trí cho từng dự án thành phần và tiểu dự án thành phần được xây dựng trên cơ sở nội dung Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại các Tờ trình: số 134/TTr-CP ngày 19/4/2022 và số 194/TTr-CP ngày 21/5/2022
- Vốn phân bổ cho các Sở, ngành, đơn vị và UBND các huyện, thị xã, thành phố theo từng dự án thành phần và tiểu dự án thành phần thực hiện theo quy định Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh

PHỤ LỤC 1.C

**BỔ TRÍ VỐN ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Các công trình đã được cân đối vốn trong kế hoạch đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2021-2025 tại Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 30/8/2021)
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kê hoạch vốn đối ứng giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	152.400	
1	Giáo dục - đào tạo		
-	Hỗ trợ đầu tư cho giáo dục đào tạo huyện Hướng Hóa	25.500	
-	Hỗ trợ đầu tư cho giáo dục đào tạo huyện Đakrông	21.900	
-	Dự án thành phần 2: Nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn: Huyện Đakrông, huyện Hướng Hóa thuộc dự án: Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	27.700	
-	Trường PTDT BT TH&THCS Hướng Lập, hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng	5.000	
-	Trường PTDT BT TH&THCS Ba Tầng, hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng	5.000	
-	Trường PTDTBT THCS Tà Long, hạng mục: Nhà hiệu bộ	3.000	
-	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Nhà nội trú	10.000	
-	Trường PTDT bán trú Tiểu học Vĩnh Hà; Hạng mục: Nhà 2 tầng, 6 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ	5.000	
-	Trường PTDT Nội trú Gio Linh; hạng mục: xây mới nhà ở nội trú, cải tạo sửa chữa nhà học 2 tầng và chỉnh trang khuôn viên	11.500	
2	Giao thông		
-	Xây dựng cầu vượt lũ trên tuyến đường tỉnh ĐT.586 qua địa bàn huyện Hướng Hóa	21.800	
3	Thương mại, dịch vụ		
-	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Long, huyện Hướng Hóa	3.000	
4	Y tế		
-	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Hướng Hóa	7.000	

STT	Danh mục dự án	Kê hoạch vốn đối ứng giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
-	Cơ sở khám chữa bệnh tại thôn Cù Bai, xã Hướng Lập, huyện Hướng Hóa	2.000	
-	Trạm y tế xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	4.000	

PHỤ LỤC 2.A

BẢNG DỰ KIẾN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NSTW 5 NĂM 2021-2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2022 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Tổng vốn đầu tư phát triển 5 năm 2021-2025	Trong đó:																Ghi chú
			Tổng số phân bổ huyện	Phân bổ cho huyện										Phân bổ Sở, ngành, đơn vị					
				Trong đó										Tổng vốn phân bổ Sở, ngành, đơn vị	Phân bổ Sở, ngành, đơn vị				
				Hướng Hóa	Đakrông	Cam Lộ	Gio Linh	Vĩnh Linh	Triệu Phong	Hải Lăng	Cồn Cỏ	Đông Hà	TX Quảng Trị		Sở LĐ-TB và XH	Trường trung cấp nghề GTVT	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	Trường Cao đẳng Y tế	
TỔNG SỐ		362.173	343.998	11.500	199.598	5.500	22.200	8.000	7.500	37.700	45.000	4.000	3.000	18.175	3.281	2.000	7.894	5.000	
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	278.098	278.098		188.098		15.000			30.000	45.000								
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	278.098	278.098		188.098		15.000			30.000	45.000								
+	Huyện nghèo	188.098	188.098		188.098														
+	Xã ĐBKK vùng bãi ngang (gồm: xã Gio Hải huyện Gio Linh; xã Hải An, xã Hải Khê huyện Hải Lăng; huyện đảo Cồn Cỏ)	90.000	90.000				15.000			30.000	45.000								
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	84.075	65.900	11.500	11.500	5.500	7.200	8.000	7.500	7.700	-	4.000	3.000	18.175	3.281	2.000	7.894	5.000	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	73.294	58.400	10.000	10.000	5.500	6.200	6.500	6.500	6.700		4.000	3.000	14.894		2.000	7.894	5.000	
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng													-					
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	10.781	7.500	1.500	1.500		1.000	1.500	1.000	1.000				3.281	3.281				

Ghi chú: - Vốn bố trí cho từng dự án thành phần và tiểu dự án thành phần được xây dựng trên cơ sở nội dung Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại các Tờ trình: số 134/TTr-CP ngày 19/4/2022 và số 194/TTr-CP ngày 21/5/2022
 - Vốn phân bổ cho các Sở, ngành, đơn vị và UBND các huyện, thị xã, thành phố theo từng dự án thành phần và tiểu dự án thành phần thực hiện theo quy định Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh

BẢNG DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NSTW NĂM 2022
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

DVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng vốn đầu tư phát triển năm 2022	Trong đó:																	Ghi c
			Phân bổ cho huyện												Phân bổ Sở, ngành, đơn vị					
			Tổng số phân bổ huyện	Trong đó											Tổng vốn phân bổ Sở, ngành, đơn vị	Trong đó				
				Hướng Hóa	Đakrông	Cam Lộ	Gio Linh	Vĩnh Linh	Triệu Phong	Hải Lăng	Cồn Cỏ	Đông Hà	TX Quảng Trị	Sở LĐ-TB và XH		Trường trung cấp nghề GTVT	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	Trường Cao đẳng Y tế		
A	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	123.622	123.622	4.000	69.634	2.488	8.500	3.000	3.000	15.000	18.000			-						
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	100.700	100.700		64.700		6.000			12.000	18.000									
-	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	100.700	100.700		64.700		6.000			12.000	18.000									
+	Huyện nghèo	64.700	64.700		64.700															
+	Xã ĐBKK vùng bãi ngang (gồm: xã Gio Hải huyện Gio Linh; xã Hải An, xã Hải Khê huyện Hải Lăng; huyện đảo Cồn Cỏ)	36.000	36.000				6.000			12.000	18.000									
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	22.922	22.922	4.000	4.934	2.488	2.500	3.000	3.000	3.000										
-	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	21.988	21.988	4.000	4.000	2.488	2.500	3.000	3.000	3.000										
-	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	934	934		934															

Ghi chú: - Vốn bố trí cho từng dự án thành phần và tiểu dự án thành phần được xây dựng trên cơ sở nội dung Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại các Tờ trình: số 134/TTr-CP ngày 19/4/2022 và số 194/TTr-CP ngày 21/5/2022
- Vốn phân bổ cho các Sở, ngành, đơn vị và UBND các huyện, thị xã, thành phố theo từng dự án thành phần và tiểu dự án thành phần thực hiện theo quy định Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh

PHỤ LỤC 2.C

**PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ VỐN ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**
(Các công trình đã được cân đối bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2021-2025 tại Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 30/8/2021)

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đối ứng giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	97.714	
1	Giáo dục nghề nghiệp		
-	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị, Hạng mục: Xây mới Giảng đường đa năng, Cải tạo và mở rộng Nhà hiệu bộ, Cải tạo Khối phòng học	24.414	
-	Trường trung cấp nghề giao thông vận tải Quảng Trị; hạng mục: Nhà hiệu bộ	2.000	
2	Giao thông		
-	Đường giao thông liên thôn Mã Lai - Tân Pun, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa	8.300	
-	Đường giao thông vào thác Ba Vòi, huyện Đakrông	20.000	
-	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị, hệ thống điện chiếu sáng khu vực trung tâm huyện Đakrông (giai đoạn 2)	15.000	
3	Thương mại		
-	Chợ trung tâm khu vực Tà Rụt, huyện Đakrông	3.000	
4	Y tế		
-	Trung tâm y tế huyện Đakrông; Hạng mục: Xây dựng Nhà xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh thuộc Dự án đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, huyện	4.500	
5	Văn hóa, thể thao		
-	Sân vận động huyện Đakrông (giai đoạn 1)	5.000	
6	Cấp nước		
-	Hệ thống cấp nước tập trung huyện đảo Cồn Cỏ (giai đoạn 2)	15.500	

PHỤ LỤC 3.A

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NSTW 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	403.070	
I	Hỗ trợ thực hiện các chương trình chuyên đề	40.000	
1	Hỗ trợ thực hiện chương trình phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2022-2025 theo QĐ số 1804/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	20.000	Thực hiện theo NQ được HĐND tỉnh phê duyệt
2	Các chương trình chuyên đề thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	20.000	Thực hiện theo quy định của các chương trình chuyên đề
2	Hỗ trợ huyện đạt chuẩn NTM	82.316	
-	Huyện Hải Lăng	41.158	
-	Huyện Triệu Phong	41.158	
3	Hỗ trợ các xã theo tiêu chí	280.754	101 xã
a	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và vùng núi theo QĐ số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ	54.583,2	27 xã
-	Huyện Vĩnh Linh	4.043,2	(2 xã: Vĩnh Ô, Vĩnh Khê)
-	Huyện Gio Linh	2.021,6	(01 xã: Linh Trường)
-	Huyện Đakrông	20.216	(10 xã: A Bung, A Ngo, A Vao, Ba Nang, Đakrông, Húc Nghi, Tà Long, Tà Rụt, Hướng Hiệp, Mò Ó)
-	Huyện Hướng Hóa (14 xã)	28.302,4	(14 xã: Thuận, Ba Tầng, Hướng Phùng, A Dơi, Húc, Hướng Lập, Hướng Linh, Hướng Lộc, Hướng Sơn, Hướng Tân, Hướng Việt, Thanh, Lìa, Xy)
b	Các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo QĐ 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của TTCP	6.064,8	3 xã
-	Huyện Hải Lăng (02 xã)	4.043,2	(02 xã: Hải An, Hải Khê)
-	Huyện Gio Linh (01 xã):	2.021,6	01 xã: Gio Hải
c	Các xã từ 15 đến 18 tiêu chí	47.815,04	7 xã
-	Huyện Triệu Phong (03 xã)	20.492,16	(03 xã: Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu An)
-	Huyện Hải Lăng (01 xã)	6.830,72	(01 xã: hải Chánh)

TT	Nội dung/Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Ghi chú
-	Huyện Gio Linh (03 xã)	20.492,16	(03 xã: Gio Mai, Gio Châu, Hải Thái)
d	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	10.803,06	01 xã
-	Huyện Đakrông (01 xã)	10.803,06	01 xã : Ba Lòng
e	Các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	161.487,9	63 xã
-	Huyện Hướng Hóa (05 xã)	12.816,5	(05 xã: Tân Hợp, Tân Liên, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành)
-	Huyện Đakrông (01 xã)	2.563,3	01 xã: Triệu Nguyên
-	Huyện Triệu Phong (14 xã)	35.886,2	(14 xã: Triệu Đại, Triệu Thuận, Triệu Trạch, Triệu Thành, Triệu Giang, Triệu Phước, Triệu Sơn, Triệu Trung, Triệu Thượng, Triệu Tài, Triệu Ái, Triệu Hòa, Triệu Long, Triệu Độ)
-	Huyện Vĩnh Linh (13 xã)	33.322,9	(13 xã: Kim Thạch, Vĩnh Thủy, Hiền Thành, Trung Nam, Vĩnh Lâm, Vĩnh Hòa, Vĩnh Tú, Vĩnh Sơn, Vĩnh Giang, Vĩnh Long, Vĩnh Chấp, Vĩnh Thái, Vĩnh Hà)
-	Huyện Hải Lăng (12 xã)	30.759,6	(12 xã: Hải Quy, Hải Quế, Hải Định, Hải Sơn, Hải Phong, Hải Trường, Hải Ba, Hải Hưng, Hải Lâm, Hải Phú, Hải Thượng, Hải Dương)
-	Huyện Gio Linh (10 xã)	25.633,0	(10 xã: Gio An, Phong Bình, Trung Sơn, Trung Hải, Gio Mỹ, Gio Quang, Linh Hải, Gio Sơn, Trung Giang, Gio Việt)
-	Huyện Cam Lộ (07 xã)	17.943,1	(07 xã: Thanh An, Cam Thủy, Cam Hiếu, Cam Tuyên, Cam Thành,, Cam Chính, Cam Nghĩa)
-	Thị xã Quảng Trị (01 xã)	2.563,3	(01 xã: Hải Lệ)

PHỤ LỤC 3.B

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NSTW NĂM 2022
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung/Đơn vị	Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			KH 2021 chuyển sang 2022	KH năm 2022	
	TỔNG SỐ	141.240	97.600	43.640	
I	Hỗ trợ thực hiện các chương trình chuyên đề	0	0	0	
1	Hỗ trợ thực hiện chương trình phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2022-2025 theo QĐ số 1804/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	0	0	0	
2	Các chương trình chuyên đề thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	0	0	0	Thực hiện theo quy định của các chương trình chuyên đề
2	Hỗ trợ huyện đạt chuẩn NTM	25.840		25.840	
-	Huyện Hải Lăng	12.920		12.920	
-	Huyện Triệu Phong	12.920		12.920	
3	Hỗ trợ các xã theo tiêu chí	115.400	97.600	17.800	101 xã
a	Xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và vùng núi theo QĐ số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ	54.583,20	54.583,20		27 xã
-	Huyện Vĩnh Linh	4.043,20	4.043,20		(2 xã: Vĩnh Ô, Vĩnh Khê)
-	Huyện Gio Linh	2.021,60	2.021,60		(01 xã: Linh Trường)
-	Huyện Đakrông	20.216,00	20.216,00		(10 xã: A Bung, A Ngo, A Vao, Ba Nang, Đakrông, Húc Nghi, Tà Long, Tà Rụt, Hướng Hiệp, Mò Ó)
-	Huyện Hướng Hóa (14 xã)	28.302,40	28.302,40		(14 xã: Thuận, Ba Tầng, Hướng Phùng, A Dơi, Húc, Hướng Lập, Hướng Linh, Hướng Lộc, Hướng Sơn, Hướng Tân, Hướng Việt, Thanh, Lìa, Xy)
b	Các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo QĐ 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của TTCP	6.064,80	6.064,80		3 xã
-	Huyện Hải Lăng (02 xã)	4.043,20	4.043,20		(02 xã: Hải An, Hải Khê)
-	Huyện Gio Linh (01 xã):	2.021,60	2.021,60		01 xã: Gio Hải
c	Các xã từ 15 đến 18 tiêu chí	8.799,14	4.599,14	4.200	7 xã
-	Huyện Triệu Phong (03 xã)	3.771,06	1.971,06	1.800	(03 xã: Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu An)
-	Huyện Hải Lăng (01 xã)	1.257,02	657,02	600	(01 xã: hải Chánh)
-	Huyện Gio Linh (03 xã)	3.771,06	1.971,06	1.800	(03 xã: Gio Mai, Gio Châu, Hải Thái)

TT	Nội dung/Đơn vị	Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			KH 2021 chuyển sang 2022	KH năm 2022	
d	Xã đạt dưới 15 tiêu chí	1.512,66	512,66	1.000	01 xã
-	Huyện Đakrông (01 xã)	1.512,66	512,66	1.000	01 xã : Ba Lòng
e	Các đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	44.440,2	31.840,2	12.600	63 xã
-	Huyện Hướng Hóa (05 xã)	3.527,0	2.527,0	1.000	(05 xã: Tân Hợp, Tân Liên, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành)
-	Huyện Đakrông (01 xã)	705,4	505,4	200	01 xã: Triệu Nguyên
-	Huyện Triệu Phong (14 xã)	9.875,6	7.075,6	2.800	(14 xã: Triệu Đại, Triệu Thuận, Triệu Trạch, Triệu Thành, Triệu Giang, Triệu Phước, Triệu Sơn, Triệu Trung, Triệu Thượng, Triệu Tài, Triệu Ái, Triệu Hòa, Triệu Long, Triệu Độ)
-	Huyện Vĩnh Linh (13 xã)	9.170,2	6.570,2	2.600	(13 xã: Kim Thạch, Vĩnh Thủy, Hiền Thành, Trung Nam, Vĩnh Lâm, Vĩnh Hòa, Vĩnh Tú, Vĩnh Sơn, Vĩnh Giang, Vĩnh Long, Vĩnh Cháp, Vĩnh Thái, Vĩnh Hà)
-	Huyện Hải Lăng (12 xã)	8.464,8	6.064,8	2.400	(12 xã: Hải Quy, Hải Quế, Hải Định, Hải Sơn, Hải Phong, Hải Trường, Hải Ba, Hải Hưng, Hải Lâm, Hải Phú, Hải Thượng, Hải Dương)
-	Huyện Gio Linh (10 xã)	7.054,0	5.054,0	2.000	(10 xã: Gio An, Phong Bình, Trung Sơn, Trung Hải, Gio Mỹ, Gio Quang, Linh Hải, Gio Sơn, Trung Giang, Gio Việt)
-	Huyện Cam Lộ (07 xã)	4.937,8	3.537,8	1.400	(07 xã: Thanh An, Cam Thủy, Cam Hiếu, Cam Tuyên, Cam Thành,, Cam Chính, Cam Nghĩa)
-	Thị xã Quảng Trị (01 xã)	705,4	505,4	200	(01 xã: Hải Lệ)

PHỤ LỤC 3.C

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐỐI ỨNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /6/2022 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Tổng	NS tỉnh/huyện bổ sung	KH đầu tư công trung hạn đã bố trí	Trong đó			Ghi chú
					Nguồn thu đấu giá QSD đất ở	Vốn XSKT	KH trung hạn hỗ trợ thực hiện QĐ 1804 của TTCP	
	TỔNG SỐ	489.852	350.852	139.000	89.000	30.000	20.000	
A	ĐỐI ỨNG TRỰC TIẾP	440.852	350.852	90.000	40.000	30.000	20.000	
I	Ngân sách tỉnh	370.000	280.000	90.000	40.000	30.000	20.000	280.000
1	Hỗ trợ huyện đạt chuẩn NTM và NTM nâng cao	229.096	159.096	70.000	40.000	30.000		
-	Hỗ trợ các huyện xây dựng nông thôn mới (đã phân bổ giai đoạn 2021-2022)	28.000		28.000	16.000	12.000		4 tỷ vốn đất năm 2022 và 3 tỷ vốn XSKT năm 2021, 2022 đã triển khai
	+ Huyện Triệu Phong	7.000		7.000	4.000	3.000		
	+ Huyện Hải Lăng	7.000		7.000	4.000	3.000		
	+ Huyện Vĩnh Linh	7.000		7.000	4.000	3.000		
	+ Huyện Gio Linh	7.000		7.000	4.000	3.000		
-	Hỗ trợ các huyện xây dựng nông thôn mới được NSTW hỗ trợ	49.390	28.390	21.000	12.000	9.000		đối ứng 30% tổng vốn NSTW hỗ trợ
	+ Huyện Triệu Phong	24.695	14.195	10.500	6.000	4.500		vốn đất còn lại 6 tỷ/huyện; vốn XSKT còn lại 4,5 tỷ/huyện
	+ Huyện Hải Lăng	24.695	14.195	10.500	6.000	4.500		

STT	Nội dung	Tổng	NS tỉnh/huyện bổ sung	KH đầu tư công trung hạn đã bố trí	Trong đó			Ghi chú
					Nguồn thu đầu giá QSD đất ở	Vốn XSKT	KH trung hạn hỗ trợ thực hiện QĐ 1804 của TTCP	
-	Hỗ trợ các huyện xây dựng nông thôn mới chưa được NSTW hỗ trợ	131.706	110.706	21.000	12.000	9.000		Hỗ trợ bằng các huyện Triệu Phong và Hải Lăng
	+ Huyện Vĩnh Linh	65.853	55.353	10.500	6.000	4.500		
	+ Huyện Gio Linh	65.853	55.353	10.500	6.000	4.500		
-	Hỗ trợ huyện Cam Lộ xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao	20.000	20.000					
2	Hỗ trợ các nội dung khác (Hỗ trợ xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, Khen thưởng, thực hiện NQ số 02/2019/NQ-HĐND, thực hiện Chương trình OCOP, hỗ trợ lãi suất vốn vay PTSX)	120.904	120.904					
3	Thực hiện Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX	20.000		20.000			20.000	
II	Ngân sách huyện	70.852	70.852					Đối ứng thực hiện các công trình cấp huyện (20% tổng mức đầu tư các công trình cấp huyện)
	Huyện Hải Lăng	16.463	16.463					
	Huyện Triệu Phong	16.463	16.463					
	Huyện Vĩnh Linh	16.463	16.463					
	Huyện Gio Linh	16.463	16.463					
	Huyện Cam Lộ	5.000	5.000					
B	ĐỐI ƯNG BẰNG CÔNG TRÌNH	49.000		49.000	49.000			Nhu cầu đối ứng tối thiểu là 43.258 triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng	NS tỉnh/huyện bổ sung	KH đầu tư công trung hạn đã bố trí	Trong đó			Ghi chú
					Nguồn thu đầu giá QSD đất ở	Vốn XSKT	KH trung hạn hỗ trợ thực hiện QĐ 1804 của TTCP	
-	Nâng cấp mở rộng bãi rác trung tâm huyện Triệu Phong	9.000		9.000	9.000			Đã được bố trí vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 tại NQ số 137/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 của HĐND tỉnh và QĐ số 2310/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh
-	Hệ thống cấp nước tập trung vùng nông thôn (các huyện Hải Lăng, Cam Lộ)	40.000		40.000	40.000			